

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 大学生们对将来充满了信心。

- A. 后来 B. 目前 C. 过去 D. 未来

Câu 2: 今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。

- A. 解释 B. 说话 C. 笑话 D. 批评

Câu 3: 我希望能找到一个满意的职业。

- A. 任务 B. 职员 C. 工作 D. 学校

Câu 4: 人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。

- A. 说得很好听 B. 说得很正确 C. 很早就说了 D. 说得不怎么样

Câu 5: 先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?

- A. 怎么办才能听懂 B. 完全听懂 C. 听不懂 D. 听得懂听不懂

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 6: A. 小玲玲就下课回了家 B. 小玲玲下课了就回家

- C. 小玲玲就下课了回家 D. 小玲玲下了课就回家

Câu 7: A. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑 B. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼

- C. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来 D. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来

Câu 8: A. 我一起可以跟你进城买东西 B. 我可以跟你一起进城买东西

- C. 我可以跟你进城一起买东西 D. 我可以跟你进城买东西一起

Câu 9: A. 你把这个好消息请告诉班主任 B. 请你把这个好消息告诉班主任

- C. 你请把这个好消息班主任告诉 D. 请你这个好消息把告诉班主任

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 10: 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。

- A. 形容词 B. 介词 C. 连词 D. 动词

Câu 11: 作为一个学生, 应该努力学习。

- A. 动词 B. 名词 C. 助词 D. 副词

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 12: A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。 (一会儿)

Câu 13: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。（仍然）

Câu 14: 前天奶奶A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D，根本就吃不完。（什么的）

Câu 15: 小张A来几天B就C收到D十几封信。（刚）

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 16 đến câu 20.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好，下午晚饭前准时在家等我，正要出门，有人找我打听事，耽误了很长时间，我不能按时到达，很过意不去。见了面，我直说：“对不起！对不起！让你久等了。”中国朋友连声说：“没什么，没什么。”谈话时，我觉得他一点儿也没变，他也说我还是老样子。吃晚饭时，我看见摆了一桌子菜，看样子，菜的味道很不错，我说他真行，还会做菜，你猜他说什么？他说：“我哪有这两下子，都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说：“菜不好，多吃点儿。”后来我们三人共同举杯，为我们的友谊干杯。

Câu 16: “我们”的约会是在什么时候的？

- A. 在吃晚饭以前
- B. 下午五点
- C. 吃过了晚饭
- D. 只是约好见面，没有约时间

Câu 17: 为什么“我”不能按时到达？

- A. “我”忘记了时间
- B. 有人找“我”打听事
- C. 没找到地方
- D. 没有什么原因

Câu 18: “还是老样子”是什么意思？

- A. 虽然有变化，但是变化不大
- B. 跟以前一样，没有变化
- C. 变得跟以前完全不一样
- D. 以前穿什么，现在还穿什么

Câu 19: “看样子，菜的味道不错”的意思是：

- A. 吃了以后，觉得味道不好
- B. 尝了以后，说菜做得很好
- C. 一看就知道不好吃
- D. 一看就知道很好吃

Câu 20: 根据短文的内容，做饭的人是谁？

- A. “我”和朋友
- B. “我”朋友的妻子
- C. “我”朋友
- D. “我”朋友和他妻子

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 21: Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ īnwén.

- A. d
- B. q
- C. j
- D. x

Câu 22: Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng _____ ù.

- A. sh
- B. zh
- C. ch
- D. z

Câu 23: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t _____ tǐ.

- A. uán
- B. án
- C. uáng
- D. áng

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j _____ jué.

- A. ān
- B. iāng
- C. iān
- D. īn

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguàn
- B. měiguān
- C. měiguǎn
- D. měiguan

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 26: 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。

- A. 使 B. 叫 C. 把 D. 令

Câu 27: 现在，河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。

- A. 俩 B. 两 C. 二 D. 两个

Câu 28: 你的护照在这儿，你朋友的_____?

- A. 吗 B. 啊 C. 呢 D. 吧

Câu 29: 大家都知道，锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。

- A. 对 B. 关于 C. 使 D. 为

Câu 30: 北京大学在清华大学的西边，它后边_____圆明园。

- A. 在 B. 有 C. 放 D. 是

Câu 31: 你瞧，小宝宝这_____手又白又嫩，真可爱!

- A. 双 B. 两 C. 二 D. 对

Câu 32: _____遇到什么困难，_____改变不了我学习汉语的决心。

- A. 既然……就…… B. 没有……没有……
C. 无论……也…… D. 即使……也……

Câu 33: 祝贺你顺利_____考上了大学。

- A. 地 B. 着 C. 了 D. 得

Câu 34: 为了保护眼睛，请同学们不要躺_____看书。

- A. 过 B. 得 C. 的 D. 着

Câu 35: 我觉得，有时候骑车_____坐车还快。

- A. 如 B. 和 C. 跟 D. 比

Câu 36: 昨天晚上的球赛_____极了。

- A. 精彩 B. 很清楚 C. 很精神 D. 颜色

Câu 37: 你去食堂的时候，_____替我买一个面包。

- A. 总是 B. 顺便 C. 一般 D. 一直

Câu 38: _____英文以外，高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。

- A. 连……都…… B. 又……又……
C. 除了……还…… D. 一边……一边……

Câu 39: 咱们的基础教育有_____的优点，日本的基础教育也有它的优点。

- A. 咱们 B. 它们 C. 他们 D. 你们

Câu 40: 我们_____了父母到中国来学习汉语。

- A. 告诉 B. 分手 C. 再见 D. 告别

Câu 41: 爬到山顶，我们都累坏了，_____大家心里充满了自豪感。

- A. 于是 B. 可 C. 为了 D. 却

Câu 42: 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。

- A. 之二 B. 其中 C. 之一 D. 之间

Câu 43: 考察队找了半个月_____找到那个地方。

- A. 还 B. 就 C. 更 D. 才

Câu 44: _____没有那么多热心人的帮助，就不会有今天的我。

- A. 如果 B. 因为 C. 尽管 D. 虽然

